



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty và Cán bộ quản lý khác đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ Thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số: 757 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1902-2018-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Vòng Mỹ Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3460-2015-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		726.109.095.421	734.324.939.308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	112.647.434.664	322.850.438.614
1. Tiền	111		72.647.434.664	52.850.438.614
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	270.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.840.144.741	150.180.480.907
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	283.923.663.542	139.275.524.804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.229.480.583	8.669.031.174
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.687.000.616	2.235.924.929
III. Hàng tồn kho	140	8	318.209.262.556	248.459.604.999
1. Hàng tồn kho	141		332.011.236.768	258.920.646.221
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.801.974.212)	(10.461.041.222)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.412.253.460	12.834.414.788
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.412.253.460	8.693.236.608
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.141.178.180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		621.950.444.642	493.337.253.786
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		979.197.328	881.047.328
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	979.197.328	881.047.328
II. Tài sản cố định	220		259.582.044.734	257.949.625.148
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	237.430.025.218	172.377.737.838
- Nguyên giá	222		536.521.320.356	435.324.410.827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(299.091.295.138)	(262.946.672.989)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	22.152.019.516	85.571.887.310
- Nguyên giá	228		54.620.235.881	113.131.555.948
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.468.216.365)	(27.559.668.638)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	59.888.350.067	-
- Nguyên giá	231		59.888.350.067	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		64.369.336.133	45.774.959.263
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	64.369.336.133	45.774.959.263
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	219.936.762.423	177.194.488.391
1. Đầu tư vào công ty con	251		199.500.000.000	157.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.194.753.957	11.537.133.656
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	8.134.647.412	3.660.199.734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	9.060.106.545	7.876.933.922
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.348.059.540.063	1.227.662.193.094

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		310.755.867.971	371.512.933.781
I. Nợ ngắn hạn	310		287.330.064.967	346.478.788.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	75.747.832.423	126.056.833.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.107.151.405	332.002.425
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.973.952.827	4.880.996.592
4. Phải trả người lao động	314		9.180.285.000	8.832.331.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	34.270.913.582	30.293.228.778
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.457.168.818	54.757.451.030
7. Vay ngắn hạn	320	21	141.950.848.924	108.413.560.982
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	11.641.911.988	12.912.383.261
II. Nợ dài hạn	330		23.425.803.004	25.034.145.691
1. Vay dài hạn	338	22	-	2.651.333.601
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	23.425.803.004	22.382.812.090
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.037.303.672.092	856.149.259.313
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.037.303.672.092	856.149.259.313
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		657.228.530.000	505.562.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		657.228.530.000	505.562.560.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.281.183.000	28.281.183.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.051.613.498	125.884.643.498
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.742.345.594	196.420.872.815
- Lũy kế đến cuối năm trước	421a		(50.369.624.574)	(11.600.251.174)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		244.111.970.168	208.021.123.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.348.059.540.063	1.227.662.193.094




Hoàng Tấn Tài
 Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01		1.407.098.906.846	1.240.427.901.076
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		14.880.325.174	16.679.530.772
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	26	1.392.218.581.672	1.223.748.370.304
4. Giá vốn hàng bán	11		900.338.094.611	775.144.129.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		491.880.487.061	448.604.240.987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	111.013.477.946	117.018.532.330
7. Chi phí tài chính	22	29	11.058.831.539	8.660.374.147
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.879.543.255	7.073.342.463
8. Chi phí bán hàng	25	30	113.684.157.694	74.718.962.217
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	176.321.678.174	161.741.090.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		301.829.297.600	320.502.346.645
11. Thu nhập khác	31		7.607.439.805	7.714.412.477
12. Chi phí khác	32		112.260.408	302.251.749
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	31	7.495.179.397	7.412.160.728
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		309.324.476.997	327.914.507.373
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	43.682.616.114	46.579.953.723
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(1.183.172.623)	846.466.842
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		266.825.033.506	280.488.086.808


 Hoàng Tấn Tài
 Người lập


 Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	309.324.476.997	327.914.507.373
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	42.348.816.935	34.216.588.883
Các khoản dự phòng	03	3.641.649.872	(1.325.296.670)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	484.786.858	(71.356.818)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(107.141.613.987)	(115.083.777.373)
Chi phí lãi vay	06	7.879.543.255	7.073.342.463
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	256.537.659.930	252.724.007.858
Tăng các khoản phải thu	09	(134.928.100.093)	(79.097.902.350)
Tăng hàng tồn kho	10	(73.090.590.547)	(37.542.693.394)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(30.441.939.510)	14.955.624.523
Tăng chi phí trả trước	12	(243.713.515)	(5.227.432.255)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.720.463.535)	(7.078.484.819)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.439.027.138)	(47.932.556.797)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(36.272.836.000)	(51.120.381.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(69.599.010.408)	39.680.181.766
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(136.265.399.066)	(112.807.782.705)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	786.721.307	2.093.415.520
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(42.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	107.211.288.858	114.069.845.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.267.388.901)	(1.644.521.378)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	22.500.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	603.147.785.400	309.719.754.011
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(572.261.831.059)	(343.283.649.645)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(101.107.152.100)	(57.508.258.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70.221.197.759)	(68.572.154.159)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(210.087.597.068)	(30.536.493.771)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	322.850.438.614	353.383.432.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(115.406.882)	3.499.897
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	112.647.434.664	322.850.438.614

Hoàng Tấn Tài
 Người lập

Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003187 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 15 cấp ngày 26 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 657.228.530.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 51,66% và Ông Cô Gia Thọ sở hữu 6,36% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.536 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.556 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in flexo, in lụa và ép nhũ trên các sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

Thuyết minh về thông tin so sánh trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do đó, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này. Các khoản đầu tư của Công ty được ghi nhận theo chính sách của Công ty và được trình bày tại Thuyết minh số 3 bên dưới.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012.

500-0
NHÂN
NG TY
HIỆM HỮ
OITT
T NAI
TP. HỒ

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay".

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kê toán riêng.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	531.483.319	786.864.228
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.115.951.345	52.063.574.386
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	270.000.000.000
	<u>112.647.434.664</u>	<u>322.850.438.614</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	218.866.855.587	86.631.820.803
b. Phải thu bên thứ ba		
- SQI Group Int'l. Corp.	17.711.787.283	9.443.905.666
- Like Link Co., Ltd.	12.000.015.553	7.236.840.151
- Eastpoint	7.976.115.924	7.660.804.289
- Crayola LLC	6.592.190.868	294.430.118
- Các khách hàng khác	20.776.698.327	28.007.723.777
	<u>283.923.663.542</u>	<u>139.275.524.804</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản phải thu với giá trị là 2.000.000 Đô la Mỹ đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.000.000 Đô la Mỹ).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Jangoh Machinery Co.,Ltd.	1.409.272.998	1.271.479.104
D.Guan KLT & Casine E.Technology	349.713.388	-
Dokumental GmbH & Co. KG Schreibfarben	-	3.785.431.783
Các bên khác	1.470.494.197	3.612.120.287
	<u>3.229.480.583</u>	<u>8.669.031.174</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	1.059.107.833	605.469.373
- Ký quỹ, ký cược	281.650.000	357.000.000
- Các khoản phải thu khác	1.346.242.783	1.273.455.556
	2.687.000.616	2.235.924.929
b. Dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược	979.197.328	881.047.328
	979.197.328	881.047.328

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	23.431.632.914	-	22.715.921.003	-
Nguyên liệu, vật liệu	183.739.011.392	(11.781.336.529)	146.880.361.538	(8.280.221.669)
Công cụ, dụng cụ	1.732.516.748	-	652.652.705	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.683.971.264	(160.586.938)	31.024.687.994	(424.267.604)
Thành phẩm	92.146.714.752	(1.853.588.016)	57.351.763.631	(1.755.047.769)
Hàng hoá	2.277.389.698	(6.462.729)	295.259.350	(1.504.180)
	332.011.236.768	(13.801.974.212)	258.920.646.221	(10.461.041.222)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, hàng tồn kho với giá trị là 3.500.000 Đô la Mỹ đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.500.000 Đô la Mỹ).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(10.461.041.222)	(13.815.727.198)
Trích lập trong năm	(14.500.503.470)	(3.288.102.530)
Hoàn nhập trong năm	11.159.570.480	6.642.788.506
Số dư cuối năm	(13.801.974.212)	(10.461.041.222)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.070.305.431	6.408.603.861
- Công cụ, dụng cụ	820.461.802	544.162.997
- Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	1.002.523.451	440.434.748
- Khác	2.518.962.776	1.300.035.002
	5.412.253.460	8.693.236.608
b. Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ	6.932.452.235	3.323.535.498
- Khác	1.202.195.177	336.664.236
	8.134.647.412	3.660.199.734

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng	Khuôn VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	128.546.701.859	168.566.411.698	25.075.529.849	12.928.257.438	100.207.509.983	435.324.410.827
Mua trong năm	1.795.807.272	47.134.352.701	1.754.817.364	253.000.000	2.694.628.574	53.632.605.911
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.585.143.159	31.340.400.944	-	473.800.000	11.832.600.583	51.231.944.686
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.723.878.447)	(1.401.284.153)	-	(542.478.468)	(3.667.641.068)
Số dư cuối năm	137.927.652.290	245.317.286.896	25.429.063.060	13.655.057.438	114.192.260.672	536.521.320.356
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	29.774.976.608	118.198.035.421	13.736.504.235	10.684.135.374	90.553.021.351	262.946.672.989
Khấu hao trong năm	6.668.935.708	21.342.499.813	3.202.423.655	1.685.504.022	6.844.386.794	39.743.749.992
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.709.359.257)	(1.401.284.153)	-	(488.484.433)	(3.599.127.843)
Số dư cuối năm	36.443.912.316	137.831.175.977	15.537.643.737	12.369.639.396	96.908.923.712	299.091.295.138
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	98.771.725.251	50.368.376.277	11.339.025.614	2.244.122.064	9.654.488.632	172.377.737.838
Tại ngày cuối năm	101.483.739.974	107.486.110.919	9.891.419.323	1.285.418.042	17.283.336.960	237.430.025.218
<i>Trong đó</i>						
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21 và 22)</i>	6.292.870.161	14.116.491.691	-	-	383.138.907	20.792.500.759

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 192.818.195.767 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 174.139.582.799 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền bằng sáng chế VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	69.735.975.067	42.912.602.481	367.000.000	115.978.400	113.131.555.948
Tăng trong năm	-	1.377.030.000	-	-	1.377.030.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(59.888.350.067)	-	-	-	(59.888.350.067)
Số dư cuối năm	9.847.625.000	44.289.632.481	367.000.000	115.978.400	54.620.235.881
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.175.864.496	25.900.825.742	367.000.000	115.978.400	27.559.668.638
Khấu hao trong năm	-	4.908.547.727	-	-	4.908.547.727
Số dư cuối năm	1.175.864.496	30.809.373.469	367.000.000	115.978.400	32.468.216.365
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	68.560.110.571	17.011.776.739	-	-	85.571.887.310
Tại ngày cuối năm	8.671.760.504	13.480.259.012	-	-	22.152.019.516
<i>Trong đó</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 21)</i>	8.671.760.504	-	-	-	8.671.760.504

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 10.174.995.633 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.080.039.633 đồng).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất tại thửa đất số 209, Phường Thạc Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng. Bất động sản đầu tư này được nắm giữ để chuyển nhượng lại theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 11 năm 2018.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Công ty chưa tìm được bất động sản tương tự để tham chiếu giá thị trường nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

13. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khuôn đang chế tạo	15.552.737.327	7.748.113.019
Thiết bị đang lắp đặt	46.383.344.530	25.889.998.472
Khác	2.433.254.276	12.136.847.772
	64.369.336.133	45.774.959.263

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	69.500.000.000	69.500.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	40.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	40.000.000.000	13.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	10.000.000.000	10.000.000.000
	199.500.000.000	157.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(6.092.220.000)	(6.855.154.406)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(591.017.577)	(570.357.203)
	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)
Đầu tư dài hạn thuần	219.936.762.423	177.194.488.391

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	(10.990.511.609)	(10.849.116.893)
Trích lập trong năm	(20.660.374)	(141.394.716)
Hoàn nhập trong năm	762.934.406	-
Số dư cuối năm	(10.248.237.577)	(10.990.511.609)

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Chi phí phân bổ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	664.979.940	7.693.396.417	394.531.867	(29.507.460)	8.723.400.764
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	(39.402.915)	(408.564.799)	(394.531.867)	(3.967.261)	(846.466.842)
Số dư đầu năm nay	625.577.025	7.284.831.618	-	(33.474.721)	7.876.933.922
Ghi nhận vào lợi nhuận trong năm	147.922.616	906.892.923	-	128.357.084	1.183.172.623
Số dư cuối năm nay	773.499.641	8.191.724.541	-	94.882.363	9.060.106.545

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	5.619.069.126	22.541.466.210
b. Phải trả bên thứ ba		
- Basell Asia Pacific	7.781.641.445	-
- Teibow Co., Ltd.	3.687.707.376	19.859.449.400
- Aubex Corporation	955.648.800	11.041.373.000
- Các nhà cung cấp khác	57.703.765.676	72.614.544.621
	75.747.832.423	126.056.833.231

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng trong năm VND	Phát sinh giảm [*] trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	24.966.915	56.537.911.193	(54.812.586.515)	1.750.291.593
Thuế nhập khẩu	15.280.650	9.902.626.576	(9.917.907.226)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.118.012.436	43.682.616.114	(43.439.027.138)	4.361.601.412
Thuế thu nhập cá nhân	722.736.591	16.209.721.426	(16.070.398.195)	862.059.822
	4.880.996.592	126.332.875.309	(124.239.919.074)	6.973.952.827

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	29.971.660.000	26.892.668.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	1.841.443.151	2.072.216.669
Chi phí lãi vay	431.755.375	272.675.655
Khác	2.026.055.056	1.055.668.454
	34.270.913.582	30.293.228.778

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức	46.807.350	50.597.703.450
Kinh phí công đoàn	916.853.723	872.692.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.493.507.745	3.287.055.580
	4.457.168.818	54.757.451.030

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	41.937.268.780	41.937.268.780	290.340.049.790	(266.967.596.664)	65.309.721.906	65.309.721.906
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	16.408.515.384	16.408.515.384	58.564.939.830	(72.909.696.152)	2.063.759.062	2.063.759.062
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	41.260.738.468	41.260.738.468	93.840.419.412	(97.419.404.954)	37.681.752.926	37.681.752.926
Ngân hàng United Oversea Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	3.504.390.750	3.504.390.750	160.402.376.368	(129.662.485.689)	34.244.281.429	34.244.281.429
	103.110.913.382	103.110.913.382	603.147.785.400	(566.959.183.459)	139.299.515.323	139.299.515.323
b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)						
	5.302.647.600	5.302.647.600	2.651.333.601	(5.302.647.600)	2.651.333.601	2.651.333.601
	108.413.560.982	108.413.560.982	605.799.119.001	(572.261.831.059)	141.950.848.924	141.950.848.924

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị và thiết bị văn phòng để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10 và 11).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 5, 8 và 10).

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng United Overseas Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.



22. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	7.953.981.201	7.953.981.201	-	(5.302.647.600)	2.651.333.601	2.651.333.601
	7.953.981.201	7.953.981.201	-	(5.302.647.600)	2.651.333.601	2.651.333.601

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.651.333.601	5.302.647.600
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	2.651.333.601
	2.651.333.601	7.953.981.201
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 21)	(2.651.333.601)	(5.302.647.600)
	-	2.651.333.601

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (xem thuyết minh số 10).



23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	383.126.720.000	128.217.023.000	97.075.895.498	99.571.299.945	707.990.938.443
Phát hành cổ phiếu	122.435.840.000	(99.935.840.000)	-	-	22.500.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	280.488.086.808	280.488.086.808
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(57.469.008.000)	(57.469.008.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(50.556.256.000)	(50.556.256.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	28.808.748.000	(28.808.748.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016	-	-	-	(22.393.795.119)	(22.393.795.119)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(15.933.506.819)	(15.933.506.819)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(8.477.200.000)	(8.477.200.000)
Số dư đầu năm nay	505.562.560.000	28.281.183.000	125.884.643.498	196.420.872.815	856.149.259.313
Phát hành cổ phiếu	151.665.970.000	-	-	(151.665.970.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	266.825.033.506	266.825.033.506
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(50.556.256.000)	(50.556.256.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	32.166.970.000	(32.166.970.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(10.872.301.389)	(10.872.301.389)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017	-	-	-	(1.529.000.000)	(1.529.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018	-	-	-	(16.413.063.338)	(16.413.063.338)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(6.300.000.000)	(6.300.000.000)
Số dư cuối năm nay	657.228.530.000	28.281.183.000	158.051.613.498	193.742.345.594	1.037.303.672.092

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 5 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2018 về việc tăng vốn điều lệ từ ngày 18 tháng 9 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty bằng hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số lượng 15.166.597 cổ phiếu. Theo Quyết định số 387/QĐ-SGDHCM ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, số lượng chứng khoán thay đổi niêm yết là 15.166.597 cổ phiếu, việc thay đổi niêm yết này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 10 năm 2018.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 5 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối 268.058.082.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2017 như sau: chia cổ tức bằng tiền mặt ở mức 20%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển ở mức và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% lợi nhuận hợp nhất sau thuế, các khoản thưởng vượt kế hoạch và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2017, Công ty đã tạm trích 72.466.962.819 đồng. Phần còn lại tương ứng là 95.124.527.389 đã được trích trong năm 2018.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	505.562.560.000	383.126.720.000
Tăng trong năm	151.665.970.000	122.435.840.000
Số cuối năm	657.228.530.000	505.562.560.000

Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	50.597.703.450	80.697.975
Tăng trong năm	50.556.256.000	108.025.264.000
Thanh toán trong năm	(101.107.152.100)	(57.508.258.525)
Số cuối năm	46.807.350	50.597.703.450

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần được phép phát hành	65.722.853	50.556.256
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	65.722.853	50.556.256
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành 5.000.000 cổ phần phổ thông cho NWL Cayman Holding Ltd. (xem Thuyết minh số 35).

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm nay và năm trước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	12.912.383.261	18.174.422.323
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh số 23)	28.814.364.727	38.327.301.938
Sử dụng quỹ	(30.084.836.000)	(43.589.341.000)
Số cuối năm	11.641.911.988	12.912.383.261

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	921.396	662.880
Đồng Euro ("EUR")	66.584	16.925
Đồng Nhân dân tệ ("CNY")	16.168	9.583
Đồng Bảng Anh ("GBP")	830	14.830
Đô la Singapore ("SGD")	925	1.425
Đồng Baht Thái ("THB")	2.570	-
Đồng Yên Nhật ("JPY")	750	305.646
Đô la Úc ("AUD")	110	110

26. DOANH THU THUẦN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.309.969.753.708	1.182.680.063.332
Doanh thu bán hàng hóa	97.129.153.138	57.747.837.744
	1.407.098.906.846	1.240.427.901.076
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(14.859.623.399)	(16.668.117.048)
Hàng hóa bị trả lại	(20.701.775)	(11.413.724)
	(14.880.325.174)	(16.679.530.772)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	1.295.110.130.309	1.166.011.946.284
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	97.108.451.363	57.736.424.020
	1.392.218.581.672	1.223.748.370.304

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	622.054.326.434	512.692.532.690
Chi phí lương và phúc lợi nhân viên	285.803.389.035	277.268.254.407
Chi phí khấu hao và hao mòn	44.652.297.719	35.204.430.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	184.947.853.044	139.920.705.436
	1.137.457.866.232	965.085.922.986

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	6.243.402.905	14.034.231.918
Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.180.003.000	100.165.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.590.072.041	2.819.300.412
	111.013.477.946	117.018.532.330

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	7.879.543.255	7.073.342.463
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	20.660.374	141.394.716
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(762.934.406)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.921.562.316	1.445.636.968
	11.058.831.539	8.660.374.147

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	25.719.411.339	21.010.780.446
Chi phí tiếp thị và hội chợ	65.452.656.344	40.111.107.786
Chi phí bán hàng khác	22.512.090.011	13.597.073.985
	113.684.157.694	74.718.962.217
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	118.545.020.940	109.193.188.678
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.051.544.397	37.769.265.220
Chi phí khấu hao và hao mòn	16.738.878.931	13.293.228.282
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	986.233.906	1.485.408.128
	176.321.678.174	161.741.090.308

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác		
Phí sử dụng phần mềm SAP	2.672.383.848	2.060.640.924
Nhận bồi thường do hàng hư hỏng	556.171.437	1.665.799.866
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	718.208.082	884.545.455
Thu từ cho thuê	193.500.000	444.000.000
Các khoản thu khác	3.467.176.438	2.659.426.232
	7.607.439.805	7.714.412.477
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	112.260.408	302.251.749
	112.260.408	302.251.749
Lợi nhuận khác	7.495.179.397	7.412.160.728

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	43.521.383.737	46.086.875.727
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành	161.232.377	493.077.996
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.682.616.114	46.579.953.723



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	309.324.476.997	327.914.507.373
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.460.056.684	6.245.118.459
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc theo luật lao động và luật thuế thu nhập doanh nghiệp	1.042.990.914	1.887.994.590
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	(762.934.406)	95.954.406
Cổ tức nhận được	(100.180.003.000)	(100.165.000.000)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.340.932.990	(3.354.685.976)
Chi phí phân bổ bằng hiệu quảng cáo	-	(1.972.659.333)
Thay đổi chi phí phải trả	739.613.084	(197.014.577)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	641.785.423	(19.836.307)
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	217.606.918.686	230.434.378.635
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	43.521.383.737	46.086.875.727

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (2017: 20%) trên thu nhập tính thuế.

Số tiền thuế ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng chưa phải là số cuối cùng. Việc áp dụng luật thuế và các quy định thuế được hiểu theo nhiều cách khác nhau và số thuế được báo cáo trên Báo cáo tài chính riêng có thể thay đổi theo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con

Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	33.841.184.364	28.957.846.323
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	992.398.685.157	902.701.951.551
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	35.944.628.503	29.963.055.713
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	20.651.871.840	17.677.701.736
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	7.180.294.294	4.844.819.352
	1.090.016.664.158	984.145.374.675



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	70.684.348.130	51.041.001.337
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.678.862.198	1.118.362.094
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	12.144.187.836	42.269.574.381
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	13.745.455	19.828.500
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	16.209.708
	84.521.143.619	94.464.976.020
Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.161.814.560	972.635.280
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	810.568.296	659.564.148
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	429.546.060	262.908.030
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	270.454.932	165.533.466
	2.672.383.848	2.060.640.924
Cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	60.000.000	310.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	48.000.000	48.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	48.000.000	62.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	24.000.000	24.000.000
	180.000.000	444.000.000
Đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	82.500.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	40.986.000	120.225.600
	123.486.000	120.225.600
Cổ tức được chia		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	70.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	30.000.000.000	-
	100.000.000.000	100.000.000.000
Góp vốn		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	15.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	27.000.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	5.000.000.000
	42.000.000.000	5.000.000.000
Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	26.119.548.000	56.257.488.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	16.953.367.003	10.898.953.759
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	173.053.545.512	65.729.497.784
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	18.629.744.661	7.592.485.286
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	8.927.643.399	1.875.503.876
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.302.555.012	535.380.098
	218.866.855.587	86.631.820.803
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	4.828.887.914	16.892.131.015
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	598.366.640	349.981.761
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	191.814.572	5.293.795.719
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	5.557.715
	5.619.069.126	22.541.466.210
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	26.119.548.000

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được nhận trong năm nay là 36.887.874.500 đồng (2017: 31.589.326.211 đồng).

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ


Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 259.168.902 đồng (2017: 11.206.916.821 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Tiền chi trả cổ tức trong năm không bao gồm 46.807.350 đồng (2017: 50.597.703.450 đồng) là cổ tức đã công bố mà chưa thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông được thông qua bằng hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản số 02/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 08 tháng 11 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/2019/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2019, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc phát hành 5.000.000 cổ phần phổ thông cho NWL Cayman Holding Ltd. Tại ngày 05 tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 5.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần với giá phát hành là 85.000 đồng/cổ phần. Theo đó, chi tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" với mã số "411" và "Thặng dư vốn cổ phần" với mã số "412" trên Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 05 tháng 3 năm 2019 lần lượt là 707.228.530.000 đồng và 392.944.802.300 đồng.


Hoàng Tấn Tài
Người lập


Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

